

Bài báo nghiên cứu

CÁC HÌNH THỨC TƯƠNG ỨNG TRONG TIẾNG VIỆT CỦA TỪ LI HỢP TIẾNG TRUNG QUỐC

Luu Hón Vũ

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Luu Hón Vũ – Email: luuhonvu@gmail.com

Ngày nhận bài: 28-02-2022; ngày nhận bài sửa: 15-4-2022; ngày duyệt đăng: 09-5-2022

TÓM TẮT

Từ li hợp là một hiện tượng ngôn ngữ đặc biệt trong tiếng Trung Quốc. Bài viết khảo sát các hình thức tương ứng trong tiếng Việt của loại từ này. Kết quả nghiên cứu với 526 từ li hợp thường dùng cho thấy một số từ thuộc loại từ này có từ tương ứng trong tiếng Việt. Trường hợp không có từ tương ứng trong tiếng Việt thì phải sử dụng cụm từ để biểu thị nghĩa tương ứng. Từ li hợp có cấu trúc “động + tân” của tiếng Trung Quốc có bốn hình thức tương ứng trong tiếng Việt là: động từ, tính từ, động từ + tân ngữ, động từ + bổ ngữ. Từ li hợp có cấu trúc “động + bổ” tiếng Trung Quốc có hai hình thức tương ứng trong tiếng Việt là động từ và động từ + bổ ngữ. Trong đó, “động từ” và “động từ + tân ngữ” là hai hình thức tương ứng chủ yếu trong tiếng Việt của từ li hợp có cấu trúc “động + tân” của tiếng Trung Quốc, “động từ” là hình thức tương ứng chủ yếu trong tiếng Việt của từ li hợp có cấu trúc “động + bổ” của tiếng Trung Quốc.

Từ khóa: tiếng Trung Quốc; hình thức tương ứng; đối chiếu; từ li hợp; tiếng Việt

1. Đặt vấn đề

Từ li hợp (separable words) là một hiện tượng ngôn ngữ đặc biệt trong tiếng Trung Quốc. Loại từ này vừa có thể sử dụng ở hình thức hợp, vừa có thể sử dụng ở hình thức li. Chính vì vậy, hình thức tương ứng của chúng trong các ngôn ngữ khác tương đối phức tạp. Tuy nhiên, vấn đề này hiện nay chưa được quan tâm nhiều. Theo thống kê của Luu Hón Vũ (2021), hiện nay chỉ mới có 9 công trình nghiên cứu về các hình thức tương ứng của từ li hợp tiếng Trung Quốc trong các ngôn ngữ khác. Trong đó, chỉ có luận án tiến sĩ của Nguyễn Lý Uy Hân (2019) đề cập các hình thức tương ứng trong tiếng Việt của từ li hợp tiếng Trung Quốc (Luu, 2021).

Nguyễn Lý Uy Hân (2019) đã giới hạn phạm vi nghiên cứu là các từ li hợp có cấu trúc “động + tân” trong *New HSK Chinese Proficiency Test Syllabus Level 1-6* (新汉语水平考

Cite this article as: Luu Hon Vu (2022). A study on the corresponding forms of Chinese separable words in Vietnamese. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 19(7), 1070-1077.

试大纲HSK一-六级) của Hanban/Confucius Institute Headquarters (2009), tự chuyển mã các từ này từ tiếng Trung Quốc sang tiếng Việt. Trên cơ sở đó, Nguyễn Lý Uy Hân kết luận rằng từ li hợp có hình thức tương ứng trong tiếng Việt là (1) từ (động từ), (2) cụm từ (“động từ + tân ngữ”, “trạng ngữ + động từ”, “chủ ngữ + vị ngữ”) và (3) vừa có hình thức từ, vừa có hình thức cụm từ (Nguyen, 2019). Nghiên cứu của Nguyễn Lý Uy Hân đã có một số đóng góp nhất định, song còn khá nhiều nội dung (như: xác định từ hoặc cụm từ tương ứng trong tiếng Việt, xác định từ loại của từ và cấu trúc của cụm từ tương ứng trong tiếng Việt...) cần thảo luận lại, vì chúng có ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả nghiên cứu của công trình.

Bài viết này khảo sát các hình thức tương ứng trong tiếng Việt của từ li hợp tiếng Trung Quốc; từ đó, đưa ra một số kiến nghị trong công tác giảng dạy tiếng Trung Quốc cho sinh viên Việt Nam.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện theo quy trình 5 bước sau:

Bước 1. Thống kê số lượng từ li hợp thường dùng. Thống kê số lượng từ li hợp xuất hiện trong *Chinese Proficiency Grading Standards for International Chinese Language Education* (国际中文教育中文水平等级标准) của Center for Language Education and Cooperation (2021). Kết quả thống kê cho thấy có 526 từ li hợp; trong đó có 485 từ li hợp có cấu trúc “động + tân” (chiếm tỉ lệ 92,2%) và 41 từ li hợp có cấu trúc “động + bổ” (chiếm tỉ lệ 7,8%), không có từ li hợp có cấu trúc “chủ + vị”.

Bước 2. Xác định nghĩa của các từ li hợp đã được thống kê ở bước 1. Bước này được thực hiện trên cơ sở *Modern Chinese Dictionary* (现代汉语词典) của Commercial Press.

Bước 3. Xác định từ hoặc cụm từ tương ứng trong tiếng Việt. Bài viết sử dụng *Từ điển Hán – Việt* do Phan Văn Các (2008) chủ biên, làm công cụ tra cứu từ hoặc cụm từ trong tiếng Việt có nghĩa tương ứng với nghĩa của từ li hợp tiếng Trung Quốc đã xác định ở bước 2.

Bước 4. Xác định từ loại, cấu trúc của từ hoặc cụm từ tương ứng trong tiếng Việt. Bài viết sử dụng *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê (2016) chủ biên làm cơ sở xác định từ loại của từ tương ứng hoặc cấu trúc của cụm từ tương ứng trong tiếng Việt đã được xác định ở bước 3.

Bước 5. Thống kê số lượng, tỉ lệ phần trăm của từng từ loại của từ, từng cấu trúc của cụm từ tương ứng trong tiếng Việt.

2.2. Các hình thức tương ứng trong tiếng Việt của từ li hợp tiếng Trung Quốc có cấu trúc “động + tân”

Kết quả nghiên cứu cho thấy trong *Chinese Proficiency Grading Standards for International Chinese Language Education* có 485 từ li hợp có cấu trúc “động + tân”. Các từ li hợp này có các hình thức tương ứng trong tiếng Việt như sau (xem Bảng 1):

Bảng 1. Các hình thức tương ứng trong tiếng Việt của từ li hợp có cấu trúc “động + tân” tiếng Trung Quốc

Hình thức tương ứng trong tiếng Việt		Số lượng	Tỉ lệ phần trăm
Từ	Động từ	230	47,4%
	Tính từ	23	4,7%
Cụm từ	Động từ + tân ngữ	219	45,2%
	Động từ + bổ ngữ	13	2,7%

Bảng 1 cho thấy 253 từ li hợp có cấu trúc “động + tân” tiếng Trung Quốc có hình thức tương ứng trong tiếng Việt là từ (động từ, tính từ), 232 từ li hợp có cấu trúc “động + tân” tiếng Trung Quốc có hình thức tương ứng trong tiếng Việt là cụm từ (“động từ + tân ngữ”, “động từ + bổ ngữ”). Điều này cho thấy có một số từ li hợp có cấu trúc “động + tân” tiếng Trung Quốc có từ tương ứng trong tiếng Việt; có một số từ li hợp có cấu trúc “động + tân” tiếng Trung Quốc không có từ tương ứng trong tiếng Việt, phải sử dụng các cụm từ để biểu thị nghĩa tương ứng.

Bảng 1 còn cho thấy “động từ” và “động từ + tân ngữ” là hai hình thức tương ứng chủ yếu trong tiếng Việt của từ li hợp có cấu trúc “động + tân” tiếng Trung Quốc. Hai hình thức tương ứng trong tiếng Việt “tính từ” và “động từ + bổ ngữ” có số lượng và tỉ lệ phần trăm rất thấp.

2.2.1. Tương ứng với “động từ” trong tiếng Việt

Hình thức tương ứng “động từ” là một trong hai hình thức tương ứng chủ yếu trong tiếng Việt của từ li hợp có cấu trúc “động + tân” tiếng Trung Quốc. Ví dụ:

帮忙	giúp, giúp đỡ	生气	giận, tức giận	走私	buôn lậu
唱歌	hát	睡觉	ngủ	分工	phân công
见面	gặp mặt	说话	nói chuyện	定位	định vị
开会	họp	出院	xuất viện	变形	biến hình
考试	thi	开学	khai giảng	告状	kiện

Có 230 từ li hợp thuộc trường hợp này, chiếm tỉ lệ 47,4%. Đó là các từ li hợp sau:

罢工, 办公, 办事, 帮忙, 报仇, 保密, 报到, 闭幕, 避难, 避暑, 毕业, 变形, 变质, 操心, 吵嘴, 插嘴, 唱歌, 吵架, 逞能, 逞强, 吃惊, 吃饭, 出厂, 出境, 出血, 出院, 串门, 吹牛, 辞职, 打包, 打盹儿, 打架, 打猎, 打针, 打工, 怠工, 带头, 担心, 捣乱, 道歉, 登记, 登陆, 垫底, 点名, 订婚, 定居, 定位, 丢脸, 丢人, 动工, 动身, 动手, 读书, 发财, 发火, 发酵, 发怒, 发热, 发烧, 发誓, 犯罪, 放假, 分工, 分类, 分手, 感恩, 干杯, 干活儿, 搞鬼, 告状, 告别, 搁浅, 鼓掌, 挂号, 拐弯, 过境, 过瘾, 害臊, 害羞, 害怕, 喝彩, 化妆, 还原, 会面, 灰心, 会诊, 忌口, 加热, 加工, 加油, 见面, 讲话, 讲学, 叫板, 交锋, 结婚, 解围, 介意, 尽力, 敬礼, 经商, 就职, 就座, 绝望, 开幕, 开场, 开会, 开口, 开学, 开业, 开张, 考试, 立功, 离婚, 聊天儿, 领先, 留神, 留心, 留学, 留意, 落后, 落户, 冒险, 没准儿, 免费, 免职, 募捐, 闹事, 念

书, 拍板, 拍戏, 排队, 排名, 配音, 捧场, 拼命, 破案, 破产, 起草, 起床, 签名, 牵头, 签约, 签字, 求婚, 缺席, 让步, 忍心, 任职, 入境, 入门, 入学, 撒谎, 散步, 丧生, 扫墓, 杀毒, 上当, 上火, 上任, 上瘾, 上课, 升学, 生气, 施工, 失利, 失恋, 失眠, 失明, 失业, 失踪, 受惊, 受骗, 受伤, 摔跤, 睡觉, 说谎, 说情, 说话, 送别, 送行, 算账, 随意, 缩水, 探险, 谈话, 讨好, 讨厌, 提名, 提速, 提醒, 跳伞, 挑战, 跳舞, 偷懒, 投票, 退役, 脱身, 完蛋, 握手, 洗澡, 下令, 下手, 像样, 泄气, 心慌, 心酸, 休假, 宣誓, 养老, 要命, 摇头, 用力, 在意, 涨价, 着火, 着急, 着迷, 招生, 值班, 中毒, 注册, 注意, 住院, 转弯, 走私, 作弊, 作对, 做梦, 做客.

2.2.2. Tương ứng với “tính từ” trong tiếng Việt

Một số từ li hợp có cấu trúc “động + tân” tiếng Trung Quốc có hình thức tương ứng trong tiếng Việt là “tính từ”. Ví dụ:

放心	yên tâm	伤心	đau lòng	倒霉	xui xẻo
有名	nổi tiếng	过分	quá đáng	多心	đa nghi
如意	như ý	淘气	trinh nghịch	发愁	buồn rầu

Có 23 từ li hợp thuộc trường hợp này, chiếm tỉ lệ 4,7%. Đó là các từ sau:

吃苦, 出名, 当面, 倒霉, 懂事, 多心, 发愁, 犯愁, 放心, 管用, 过分, 过硬, 没事儿, 纳闷儿, 配套, 如意, 伤心, 顺心, 遂心, 淘气, 吓人, 有名, 沾光.

2.2.3. Tương ứng với “động từ + tân ngữ” trong tiếng Việt

Hình thức tương ứng “động từ + tân ngữ” là một trong hai hình thức tương ứng chủ yếu trong tiếng Việt của từ li hợp có cấu trúc “động + tân” tiếng Trung Quốc. Ví dụ:

打车	gọi xe	放学	tan học	遇险	gặp nguy hiểm
看病	khám bệnh	开车	lái xe	眨眼	nháy mắt
上网	lên mạng	下班	tan ca	晕车	say xe
点头	gật đầu	停车	dừng xe	出面	ra mặt
照相	chụp ảnh	做饭	làm cơm	让座	nhường chỗ

Có 219 từ li hợp thuộc trường hợp này, chiếm tỉ lệ 45,2%. Đó là các từ sau:

爱国, 碍事, 熬夜, 拜年, 颁奖, 搬家, 报警, 保暖, 备课, 表态, 补课, 采矿, 猜谜, 参军, 插手, 超标, 超车, 炒股, 成家, 吃亏, 充电, 抽奖, 抽签, 出差, 出场, 出丑, 出道, 出汗, 出局, 出面, 出山, 出事, 出台, 出头, 出国, 出门, 错位, 打岔, 打雷, 打仗, 打折, 打车, 带路, 倒车, 倒车, 到期, 到位, 登山, 低头, 点火, 点头, 掉头, 堵车, 夺冠, 夺魁, 发病, 发电, 犯规, 放水, 放学, 费劲, 分红, 分赃, 复原, 改版, 挂失, 过关, 过节, 过期, 过头, 过年, 合影, 怀孕, 汇款, 及格, 集邮, 加班, 减肥, 建交, 减速, 降价, 讲课, 降温, 较劲, 接班, 接轨, 结果, 救命, 救灾, 就业, 就医, 就诊, 鞠躬, 举例, 开车, 开花, 开工, 开机, 看病, 旷课, 亏本, 理财, 理发, 离谱儿, 离职, 联网, 亮相, 咧嘴, 露面, 没辙, 迷路, 命名, 命题, 纳税, 扭头, 拍照, 跑步, 赔钱, 铺路, 请假, 请客, 取经, 让座, 认错, 入场, 扫兴, 上场, 上岗, 上门, 上市, 上台, 上班, 上网, 上学, 伸手, 升级, 省钱, 省事, 生效, 生病, 使劲, 失效, 识字, 受

过, 受害, 受贿, 受苦, 受灾, 输血, 输液, 死心, 松绑, 送礼, 诉苦, 抬头, 探亲, 填空, 跳槽, 听话, 停业, 停车, 听讲, 通车, 通话, 通信, 投稿, 透气, 退票, 退学, 晚点, 违法, 违规, 违约, 违章, 吸毒, 熄火, 下岗, 下海, 下棋, 下山, 下乡, 下班, 下课, 消毒, 泄密, 修路, 延期, 演戏, 应急, 用餐, 用人, 有劲儿, 遇难, 逾期, 遇险, 晕车, 遭殃, 增产, 扎根, 眨眼, 招标, 招手, 照相, 争光, 争气, 挣钱, 止步, 致辞, 中奖, 助威, 赚钱, 转身, 转学, 壮胆, 追尾, 奏效, 走路, 作客, 做饭.

2.2.4. Tương ứng với “động từ + bổ ngữ” trong tiếng Việt

Một số từ li hợp có cấu trúc “động + tân” tiếng Trung Quốc có hình thức tương ứng trong tiếng Việt là cụm từ “động từ + bổ ngữ”. Ví dụ:

成交 thỏa thuận xong 出口 nói ra 把关 nắm vững
 掉队 rớt lại 脱节 tách rời 照办 làm theo
 发愣 ngẩn ra, ngớ ra 叫好 khen hay 落地 rơi xuống

Có 13 từ li hợp thuộc trường hợp này, chiếm tỉ lệ 2,7%. Đó là các từ sau:

把关, 报废, 成交, 出口, 出手, 掉队, 发愣, 叫好, 落地, 叹气, 脱节, 下台, 照办.

2.3. Các hình thức tương ứng trong tiếng Việt của từ li hợp tiếng Trung Quốc có cấu trúc “động + bổ”

Kết quả nghiên cứu cho thấy trong *Chinese Proficiency Grading Standards for International Chinese Language Education* có 41 từ li hợp có cấu trúc “động + bổ” tiếng Trung Quốc. Các từ li hợp này có các hình thức tương ứng trong tiếng Việt như sau (xem Bảng 2):

Bảng 2. Các hình thức tương ứng trong tiếng Việt của từ li hợp có cấu trúc “động + bổ” tiếng Trung Quốc

Hình thức tương ứng trong tiếng Việt		Số lượng	Tỉ lệ phần trăm
Từ	Động từ	25	61,0%
Cụm từ	Động từ + bổ ngữ	16	39,0%

Bảng 2 cho thấy 25 từ li hợp có cấu trúc “động + bổ” tiếng Trung Quốc có hình thức tương ứng trong tiếng Việt là từ (động từ), 13 từ li hợp có cấu trúc “động + bổ” tiếng Trung Quốc có hình thức tương ứng trong tiếng Việt là cụm từ (“động từ + bổ ngữ”). Điều này có nghĩa là một số từ li hợp có cấu trúc “động + bổ” tiếng Trung Quốc có từ tương ứng trong tiếng Việt; có một số từ li hợp có cấu trúc “động + bổ” tiếng Trung Quốc không có từ tương ứng trong tiếng Việt, phải sử dụng các cụm từ để biểu thị nghĩa tương ứng.

Bảng 2 còn cho thấy “động từ” là hình thức tương ứng chủ yếu trong tiếng Việt của từ li hợp có cấu trúc “động + bổ” tiếng Trung Quốc, kể đến là hình thức tương ứng “động từ + bổ ngữ”.

2.3.1. Tương ứng với “động từ” trong tiếng Việt

Hình thức tương ứng “động từ” là hình thức tương ứng chủ yếu trong tiếng Việt của từ li hợp có cấu trúc “động + bổ” tiếng Trung Quốc. Ví dụ:

出来	ra	回去	về	推翻	lật đổ
碰见	gặp	完成	hoàn thành	曝光	phơi bày
展开	triển khai	收回	thu hồi	看中	thích, vừa ý

Có 25 từ li hợp thuộc trường hợp này, chiếm tỉ lệ 61,0%. Đó là các từ sau:

曝光, 出来, 出去, 打倒, 打开, 得到, 回来, 回去, 豁出去, 进来, 进去, 看中, 碰见, 起来, 上来, 上去, 收回, 推动, 推翻, 完成, 下来, 下去, 越过, 展开, 值得.

2.3.2. Tương ứng với “động từ + bổ ngữ” trong tiếng Việt

Một số từ li hợp có cấu trúc “động + bổ” tiếng Trung Quốc có hình thức tương ứng trong tiếng Việt là cụm từ “động từ + bổ ngữ”. Ví dụ:

听见	nghe thấy	离开	rời khỏi	赶上	theo kịp
提高	nâng cao	站住	dừng lại	抓紧	nắm chắc
达到	đạt được	打破	đánh vỡ	忘掉	quên mất

Có 16 từ li hợp thuộc trường hợp này, chiếm tỉ lệ 39,0%. Đó là các từ sau:

摆平, 打通, 达到, 打破, 发光, 翻番, 分开, 赶上, 看见, 离开, 瞄准, 提高, 听见, 忘掉, 站住, 抓紧.

3. Kết luận và kiến nghị

Từ li hợp là một hiện tượng ngôn ngữ đặc biệt trong tiếng Trung Quốc. Kết quả khảo sát các hình thức tương ứng trong tiếng Việt của 526 từ li hợp cho thấy một số từ thuộc loại từ này (278 từ, chiếm tỉ lệ 52,9%) có từ tương ứng trong tiếng Việt, một số khác (248 từ, chiếm tỉ lệ 47,1%) không có từ tương ứng trong tiếng Việt, phải sử dụng cụm từ để biểu thị nghĩa tương ứng. Từ li hợp có cấu trúc “động + tân” tiếng Trung Quốc có bốn hình thức tương ứng trong tiếng Việt là (1) “động từ” (230 từ, chiếm tỉ lệ 47,4%), (2) “tính từ” (23 từ, chiếm tỉ lệ 4,7%), (3) “động từ + tân ngữ” (219 từ, chiếm tỉ lệ 45,2%) và (4) “động từ + bổ ngữ” (13 từ, chiếm tỉ lệ 2,7%), trong đó “động từ” và “động từ + tân ngữ” là hai hình thức tương ứng chủ yếu. Từ li hợp có cấu trúc “động + bổ” tiếng Trung Quốc có hai hình thức tương ứng trong tiếng Việt là (1) “động từ” (25 từ, chiếm tỉ lệ 61,0%) và (2) “động từ + bổ ngữ” (16 từ, chiếm tỉ lệ 39,0%), trong đó “động từ” là hình thức tương ứng chủ yếu.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu này, bài viết đưa ra một số kiến nghị trong công tác giảng dạy tiếng Trung Quốc cho sinh viên Việt Nam, nhằm giúp sinh viên hạn chế lỗi khi sử dụng các từ li hợp tiếng Trung Quốc. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, giảng viên cần lưu ý với sinh viên những trường hợp từ li hợp tiếng Trung Quốc có hình thức tương ứng trong tiếng Việt là động từ. Khi tiếp nhận các từ này, sinh viên Việt Nam sẽ thường xem chúng là một từ, không xem chúng là cụm từ, sinh viên rất dễ mắc lỗi khi sử dụng các từ li hợp ở hình thức li.

Thứ hai, giảng viên cần tiến hành so sánh Trung – Việt đối với các từ li hợp tiếng Trung Quốc có hình thức tương ứng trong tiếng Việt là tính từ. Khi giảng dạy đến các từ này, giảng viên cần làm rõ sự khác biệt về từ loại của chúng, đồng thời chỉ ra sự khác biệt trên phương

diện cú pháp. Nếu không, sinh viên có thể sẽ sử dụng các từ li hợp này như cách dùng của tính từ trong tiếng Việt.

Thứ ba, cần thay đổi cách nhìn nhận về các từ li hợp có hình thức tương ứng trong tiếng Việt là cụm từ. Các từ này khi tồn tại ở hình thức hợp, cũng như hình thức li, sinh viên Việt Nam thường xem chúng là cụm từ. Vì vậy, khi biên soạn giáo trình tiếng Trung Quốc cho người Việt Nam, người biên soạn cần xem các từ li hợp này là cụm từ. Như thế sẽ phù hợp hơn với tri nhận của người học.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Center of Language Education and Cooperation. (2021). *Guoji Zhongwen Jiaoyu Zhongwen Shuiping Dengji Biaozhun [Chinese Proficiency Grading Standards for International Chinese Language Education]*. Beijing: Beijing Language and Culture University Press.
- Dictionary Editing Office, Institute of Linguistics, Chinese Academy of Social Sciences. (2016). *Xiandai Hanyu Cidian [Modern Chinese Dictionary]*. Beijing: Commercial Press.
- Hanban/Confucius Institute Headquarters (2009). *Xin Hanyu Shuiping Kaoshi Dagang HSK yi ji [New HSK Chinese Proficiency Test Syllabus Level 1]*. Beijing: Commercial Press.
- Hanban/Confucius Institute Headquarters (2009). *Xin Hanyu Shuiping Kaoshi Dagang HSK er ji [New HSK Chinese Proficiency Test Syllabus Level 2]*. Beijing: Commercial Press.
- Hanban/Confucius Institute Headquarters (2009). *Xin Hanyu Shuiping Kaoshi Dagang HSK san ji [New HSK Chinese Proficiency Test Syllabus Level 3]*. Beijing: Commercial Press.
- Hanban/Confucius Institute Headquarters (2009). *Xin Hanyu Shuiping Kaoshi Dagang HSK si ji [New HSK Chinese Proficiency Test Syllabus Level 4]*. Beijing: Commercial Press.
- Hanban/Confucius Institute Headquarters (2009). *Xin Hanyu Shuiping Kaoshi Dagang HSK wu ji [New HSK Chinese Proficiency Test Syllabus Level 5]*. Beijing: Commercial Press.
- Hanban/Confucius Institute Headquarters (2009). *Xin Hanyu Shuiping Kaoshi Dagang HSK liu ji [New HSK Chinese Proficiency Test Syllabus Level 6]*. Beijing: Commercial Press.
- Hoang, P. (2016). *Tu dien tieng Viet [Vietnamese Dictionary]*. Hanoi: Hong Duc Publishing House.
- Luu, H. V. (2021). 21 shiji chu yilai duiwai Hanyu liheci jiaoxue yanjiu shuping [A review of researches on the separable words in Chinese as a foreign language since the beginning of the 21st century]. *The 12th International Conference on Modernization of Chinese Education* (pp. 973-1002). Ho Chi Minh City: Ho Chi Minh City University of Education Press.
- Nguyen, L. U. H. (2019). *Dui Yue Hanyu jiaoxue zhong de liheci yanjiu [Research on separable words in Vietnamese - Chinese Teaching]* [Dissertation, Central China Normal University]. CNKI.
- Phan, V. C. (2008). *Tu dien Han - Viet [Chinese – Vietnamese Dictionary]*. Ho Chi Minh City: Ho Chi Minh City General Publishing House.

**A STUDY ON THE CORRESPONDING FORMS
OF CHINESE SEPARABLE WORDS IN VIETNAMESE**

Luu Hon Vu

Banking University of Ho Chi Minh City, Vietnam

Corresponding author: Luu Hon Vu – Email: luuhonvu@gmail.com

Received: February 28, 2022; Revised: April 15, 2022; Accepted: May 09, 2022

ABSTRACT

The separable words is a special linguistic phenomenon in modern Chinese. This paper examines the corresponding forms of modern Chinese separable words in Vietnamese. The results of the research on 526 commonly used separable words show that some separable words have corresponding words in Vietnamese, while others have no corresponding words in Vietnamese, and phrases are needed to express their corresponding meanings. There are four corresponding forms of the modern Chinese verb-object separable words in Vietnamese: verb, adjectives, “verb + object” phrase, and “verb + complement” phrase. There are four corresponding forms of the modern Chinese verb-complement separable words in Vietnamese: verb and “verb + complement” phrase. “Verb” and “verb + object” phrase are the two main corresponding forms in Vietnamese of the modern Chinese verb-object separable words. The main corresponding forms in Vietnamese of the modern Chinese verb-complement separable words.

Keywords: Chinese; corresponding forms; contrast; separable words; Vietnamese